

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-HVKHCN, ngày tháng năm 2020
của Giám đốc Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo)*

I. Chương trình đào tạo

Tên chương trình: **Quản lý khoa học và công nghệ**

Mã số: **8 340 412**

Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

1. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo

1.1. Căn cứ pháp lý

- Ngày 23 tháng 3 năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 95/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ, theo đó Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN và Trường Quản lý KH&CN thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Ngày 23 tháng 02 năm 2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 08/2018/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo. Theo quy định tại Khoản 2, Điều 2, Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo có chức năng, nhiệm vụ “Đào tạo và cấp bằng trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các chuyên ngành theo quy định của pháp luật”.

- Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;

- Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của

giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 08/2013/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chương trình môn Triết học khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

- Quyết định số 32/QĐ-HVKHCN ngày 16 tháng 01 năm 2020 ban hành quy định đào tạo trình độ Thạc sĩ của Giám đốc Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

1.2. Căn cứ khoa học

- Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý Khoa học và Công nghệ được xây dựng trên cơ sở quy chế đào tạo sau đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý Khoa học và Công nghệ được xây dựng dựa trên sự tham khảo chương trình đào tạo thạc sĩ của một số cơ sở đào tạo trong nước (Trường Đại học Khoa học, xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam; Học viện Kỹ thuật Quân sự).

2. Tóm tắt về Chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo góp phần hình thành đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học, giảng dạy, tư vấn về dự báo, hoạch định, xây dựng chính sách khoa học và công nghệ có trình độ cao

- Cung cấp cho người học các kiến thức về Lịch sử hình thành và phát triển KH&CN, chính sách khoa học và công nghệ, quản lý khoa học và công nghệ

- Cung cấp cho người học phương pháp và các kỹ năng về nghiên cứu chính sách và quản lý khoa học và công nghệ.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Về kiến thức:

- Có phương pháp tư duy khoa học, kiến thức nâng cao về quản lý Khoa học và Công nghệ; các kiến thức về khoa học và công nghệ vận dụng trong thực tiễn;

- Nắm vững kiến thức chuyên sâu về khoa học và công nghệ;

- Vận hành và triển khai các chiến lược và chính sách khoa học và công nghệ

Về kỹ năng

- Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và kỹ năng nghiên cứu độc lập của học viên đối với các vấn đề trong khoa học và công nghệ, đồng thời nâng cao kỹ năng ứng dụng, để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Có kỹ năng vận dụng kiến thức đã được trang bị vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp về chính sách và quản lý khoa học & công nghệ.

- Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

3. Chuẩn đầu ra mà người học đạt được sau tốt nghiệp p.

3.1. Yêu cầu về kiến thức:

- Làm chủ kiến thức chuyên ngành, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong quản lý KH&CN; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp liên quan đến quản lý KH&CN;

- Hiểu và vận dụng sáng tạo phương pháp nghiên cứu khoa học, các phương pháp phân tích định tính và định lượng trong lĩnh vực quản lý khoa học và công nghệ;

- Hiểu và vận dụng được khối kiến trong xây dựng, hoạch định và thực hiện chính sách khoa học và công nghệ;

- Hiểu và nhận thức sâu về tài chính và đầu tư, gắn với đặc thù phát triển Khoa học và công nghệ ở tầm vĩ mô và vi mô;

- Có kiến thức cơ bản về phát triển nguồn nhân lực KH&CN và cơ sở lý thuyết, thực tiễn để phân tích và xây dựng chính sách phát triển nguồn nhân lực KH&CN;

- Có năng lực tiến hành một cách khoa học công tác xây dựng, hoạch định chính sách và những kiến thức về tổ chức thực thi chính sách KH&CN.

3.2. Yêu cầu về kỹ năng:

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong KH&CN;

- Thiết kế được đề cương nghiên cứu, đánh giá và thẩm định được chất lượng nghiên cứu; đánh giá kết quả và hiệu quả đề tài, dự án, chương trình trong lĩnh vực quản lý KH&CN;

- Có kỹ năng phát hiện được nhu cầu nghiên cứu, nhu cầu công việc cần thực hiện liên quan các nội dung quản lý KH&CN; lập được kế hoạch thực hiện và hoàn thành được độc lập một công trình khoa học;

- Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến quản lý KH&CN; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ;

- Có kỹ năng trong việc tổng hợp, phân tích, phản biện, đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học để đưa ra các giải pháp giải quyết các vấn đề liên quan tới hoạt động chuyên môn đảm nhận.

- Có kỹ năng phân tích, đánh giá, xây dựng, tư vấn chính sách, cũng như tổ chức triển khai các chính sách KH&CN; có kỹ năng tổ chức làm việc theo nhóm để giải quyết các vấn đề mà thực tiễn đặt ra liên quan đến chính sách KH&CN.

- Có khả năng tư duy hệ thống, khoa học, phương pháp làm việc chuyên nghiệp, tác nghiệp độc lập sáng tạo, chịu được áp lực công việc.

- Phát triển, hoàn thiện kỹ năng cá nhân: trình bày, làm việc theo nhóm, tin học văn phòng.

3.3. Năng lực tự chủ, trách nhiệm

- Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý khoa học và công nghệ và đề xuất những sáng kiến có giá trị;

- Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn;

- Đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn;

- Có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

- Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; thích nghi với sự thay đổi của môi trường công việc.

- Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, biết phê bình và tự phê bình, tự chịu trách nhiệm đối với công việc và các quyết định của bản thân.

- Có khả năng xây dựng, đánh giá các chương trình, hoạt động, có năng lực phát huy trí tuệ tập thể.

3.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp thạc sĩ Quản lý khoa học và công nghệ:

Sau khi tốt nghiệp thạc sĩ Quản lý khoa học và công nghệ, học viên có thể đảm nhận các vị trí công việc về:

- Làm công tác quản lý, lãnh đạo trong các cơ quan, tổ chức hoạt động KH&CN;
- Làm công tác tham mưu trong các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về hoạt động KH&CN;
- Làm công tác xây dựng chiến lược, chương trình phát triển KH&CN từ cấp địa phương đến trung ương;
- Làm công tác thẩm định, đánh giá, phản biện đề tài, đề án, dự án, chương trình tại các tổ chức KH&CN; công tác quản lý khoa học, quản lý công nghệ ở các cấp độ tổ chức khác nhau;
- Làm công tác tư vấn trong các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống tổ chức KH&CN, các tổ chức kinh tế - xã hội;
- Làm công tác nghiên cứu ở các cơ quan, các tổ chức KH&CN, các tổ chức kinh tế - xã hội;
- Làm công tác nghiên cứu và giảng dạy về quản lý KH&CN tại các trường đại học, cao đẳng và các Viện nghiên cứu, các cơ sở có nhu cầu về nâng cao kiến thức, kỹ năng quản lý KH&CN các cấp;
- Làm chuyên viên xử lý các hoạt động nghiệp vụ trong công tác quản lý KH&CN tại các cơ quan, tổ chức kinh tế - xã hội;
- Làm phóng viên, nhà báo bình luận các sự kiện KH&CN tại các báo, đài trung ương và địa phương.

3.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Người học có thể tiếp tục tự học tập, tự nghiên cứu và đăng ký thi tuyển để học tập lên bậc Tiến sĩ trong chương trình đào tạo Tiến sĩ ngành Quản lý khoa học và công nghệ của Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo hoặc các chuyên ngành gần ở các trường đại học trong và ngoài nước, đồng thời có thể tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

4. Chương trình đào tạo

4.1. Khái quát chương trình:

a. Tổng số các học phần và số tín chỉ:

- Toàn bộ chương trình: 60 tín chỉ
- Tổng số học phần: 17 học phần

b. Nhóm các học phần:

b.1. Phần 1: Khỏi các kiến thức chung: 3 học phần

- Triết học: 3 tín chỉ

- Ngoại ngữ: 5 tín chỉ

- Phương pháp luận NCKHXH: 4 tín chỉ

Tổng số: 12 tín chỉ, chiếm 20% tổng số toàn bộ chương trình.

b.2. Phần 2: Kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 14 học phần

- Nhóm các học phần bắt buộc:

+ Số học phần: 9

+ Số tín chỉ: 21

- Nhóm các học phần tự chọn:

+ Số học phần: 5/3

+ Số tín chỉ: 10/6

- Tổng số học phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành bao gồm: 12 học phần, với 27 tín chỉ, chiếm 45% tổng số chương trình.

- Tổng số toàn bộ chương trình bao gồm 17 học phần, với 39 tín chỉ, chiếm 65% tổng số chương trình.

b.3. Phần 3: Luận văn thạc sĩ

Luận văn thạc sĩ: 21 tín chỉ, chiếm 35% tổng số toàn bộ chương trình

4.2. Khái quát chương trình đào tạo

Cấu trúc chương trình	Khối lượng	KHỐI LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO			
		Phần 1: Kiến thức chung	Phần 2: Kiến thức cơ sở và chuyên ngành		Phần 3: Luận văn thạc sĩ
			Các học phần bắt buộc	Các học phần tự chọn	
Số tín chỉ	60	12	21	6	21
Tỷ lệ %	100%	20%	35%	10%	35%

4.3. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý khoa học và công nghệ

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)		
Phần Chữ	Phần Số		Tổng số	LT	TH, TN, TL
Phần kiến thức chung (20% thời lượng CTĐT)			12		
TH	01	- Triết học	3	2	1

TA	02	- Ngoại ngữ	5	2	3
PPNC	03	- Phương pháp luận nghiên cứu khoa học xã hội	4	3	1
Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành <i>(45% thời lượng CTĐT)</i>					
Các học phần bắt buộc			21		
TQCS	04	Tổng quan chính sách khoa học và công nghệ	3	2	1
LS	05	Lịch sử khoa học và công nghệ	2	1	1
PTCS	06	Phân tích chính sách khoa học và công nghệ	3	2	1
XDCS	07	Xây dựng chính sách khoa học và công nghệ	2	1	1
CSNL	08	Chính sách nhân lực khoa học và công nghệ	3	2	1
ĐTTC	09	Đầu tư và tài chính cho khoa học và công nghệ	2	1	1
KTH	10	Kinh tế học khoa học và công nghệ	2	1	1
XHH	11	Xã hội học khoa học và công nghệ	2	1	1
CSPT	12	Chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ	2	1	1
Các học phần lựa chọn <i>(Học viên chọn 3 học phần)</i>			06		
ĐG	13	Đánh giá khoa học và công nghệ	2	1	1
HTTC	14	Hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ	2	1	1
QLCN	15	Quản lý công nghệ	2	1	1
SHTT	16	Quyền sở hữu trí tuệ và kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2	1	1
PPDB	17	Phương pháp dự báo và xây dựng chiến lược và phát triển khoa học và công nghệ	2	1	1
Luận văn (35 % thời lượng CTĐT)			21		
Tổng cộng:			60		

(Chi tiết đề cương các học phần trong Phụ lục kèm theo)

II. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo

1. Kế hoạch tuyển sinh

1.1. Phương án tuyển sinh và chỉ tiêu đào tạo dự kiến 5 năm đầu

Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ của người học và nhu cầu của xã hội, căn cứ vào năng lực của cơ sở đào tạo, Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo xây dựng kế hoạch tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý Khoa học và Công nghệ như sau:

TT	Năm	Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh	Ghi chú
1	2021	30	Tuyển sinh 1-2 lần /năm
2	2022	30	Tuyển sinh 1-2 lần /năm
3	2023	40	Tuyển sinh 1-2 lần /năm
4	2024	40	Tuyển sinh 1-2 lần /năm
5	2025	50	Tuyển sinh 1-2 lần /năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh, yêu cầu đối với người dự tuyển:

1.2.1 Đối tượng tuyển sinh:

Đối tượng tuyển sinh là những người có trình độ cử nhân ngành Quản lý Khoa học và công nghệ, các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần với chuyên ngành Quản lý Khoa học và công nghệ.

1.2.2. Yêu cầu đối với người dự tuyển:

a) Điều kiện văn bằng

- Có bằng đại học các ngành: Khoa học quản lý, Hành chính (trong hoặc ngoài nước).

- Đối với các văn bằng thuộc các chuyên ngành khác phải được học bổ sung kiến thức các môn học để có trình độ tương đương trước khi thi theo đúng qui định của Bộ GD-ĐT.

- Các môn học bổ sung kiến thức (2 tín chỉ):

- Những vấn đề cơ bản về khoa học quản lý
- Những vấn đề cơ bản về khoa học luận
- Pháp luật về khoa học và công nghệ
- Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ
- Những vấn đề cơ bản về sở hữu trí tuệ
- Những vấn đề cơ bản về quản lý khoa học và công nghệ

b) Điều kiện thâm niên công tác

Người tốt nghiệp đại học loại khá trở lên thuộc ngành đúng hoặc phù hợp với ngành đăng ký dự thi, được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học.

Những đối tượng còn lại cần ít nhất hai năm làm việc chuyên môn phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi kể từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nộp hồ sơ dự thi.

1.2.3. Đối tượng và chính sách ưu tiên

+ Đối tượng ưu tiên:

Người có thời gian công tác hai năm liên tục trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái, công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Con liệt sĩ; Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động; Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại mục a nêu trên; Con đẻ của người kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

+ Chính sách ưu tiên:

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Khoản 1 Điều này được cộng vào kết quả thi 10,0 điểm (mười điểm) cho môn thi tiếng Anh (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi môn tiếng Anh theo quy định của Quy định này và cộng 1,0 điểm (một điểm) cho môn thi Cơ bản (thang điểm 10); Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên 01 lần/đợt thi tuyển sinh.

1.2.5. Môn thi tuyển đầu vào:

- *Môn cơ bản:* Triết học, Ngoại ngữ (tiếng Anh)
- *Môn cơ sở:* *Những vấn đề cơ bản về Quản lý KH&CN*

Thí sinh có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu môn thi ngoại ngữ của Học viện thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ học tập là tiếng Anh không qua phiên dịch, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam, có cơ sở đào tạo nước ngoài cùng cấp bằng mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình đào tạo bằng tiếng Anh;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng Anh;

- Có chứng chỉ trình độ tiếng Anh từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận.

Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	CEFR
Cấp độ 3	4.5	450 ITP 133 CBT 45 iBT	450	PET	Preliminary	40	B1

1.2.5. Điều kiện trúng tuyển:

- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi, kiểm tra (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có).

- Căn cứ chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành, chuyên ngành đào tạo và tổng điểm hai môn thi, kiểm tra của từng thí sinh (không cộng điểm môn ngoại ngữ), hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển.

- Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm hai môn thi, kiểm tra nêu trên (đã cộng cả điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

- Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới;

- Người có điểm cao hơn của môn chủ chốt của ngành, chuyên ngành;

- Người được miễn thi ngoại ngữ hoặc người có điểm cao hơn của môn ngoại ngữ.

- Công dân nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ tại Việt Nam được *Hiệu trưởng* căn cứ vào ngành đào tạo, kết quả học tập ở trình độ đại học; trình độ ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo và trình độ tiếng Việt để xét tuyển; trường hợp có điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về việc tiếp nhận công dân nước ngoài đến Việt Nam học tập ở trình độ thạc sĩ thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác đó.

1.2.6. Điều kiện tốt nghiệp:

Quy định về thời gian phải tập trung học tập, số học phần hoặc số tín chỉ ít nhất người học phải hoàn thành (bao gồm cả luận văn) theo quy định.

a) Có chứng chỉ TOEFL ITP từ 450, IBT 45 hay IELTS từ 5.0 trở lên hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm kể từ ngày cấp chứng chỉ.

b) Đã học xong và đạt yêu cầu các môn học trong chương trình đào tạo.

c) Không đang trong thời gian chịu kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

d) Không bị khiếu nại, tố cáo về nội dung khoa học trong luận văn.

đ) Bảo vệ luận văn đạt yêu cầu.

2. Đảm bảo chất lượng

2.3.1. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn

Là một đơn vị có bề dày truyền thống về các hoạt động nghiên cứu khoa học tiến hành song song với các hoạt động đào tạo sau đại học có chất lượng, Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngày càng khẳng định vị thế của mình ở cả 2 lĩnh vực nghiên cứu khoa học và đào tạo trong và ngoài nước. Trong phát triển trung và dài hạn hoạt động nghiên cứu khoa học ở các cấp luôn được xem là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để xây dựng Học viện thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu có chất lượng cao.

Tuy nhiên, để đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của xã hội cũng như thực hiện đúng chiến lược phát triển chung của Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, Học viện luôn có kế hoạch tuyển chọn và cử các cán bộ giảng viên tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, tạo cơ hội cho giảng viên tiếp cận những kiến thức mới, nâng cao kinh nghiệm giảng dạy, khả năng nghiên cứu khoa học. Học viện luôn khuyến khích và có chế độ đãi ngộ, cơ chế hỗ trợ phù hợp đối với cán bộ, giảng viên đi đào tạo các khóa ngắn và dài hạn ở nước ngoài, có các công trình nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp khu vực, công trình nghiên cứu được đăng trên các tạp chí uy tín quốc tế (có chỉ số ISI và Scopus).

2.3.2. Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư chi phí đào tạo theo yêu cầu của kế hoạch đào tạo và tương xứng với mức thu học phí

Hiện nay, Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo tại Trụ sở chính, số 38 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội đã đảm bảo đủ yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị, diện tích phòng học, thư viện... cho công tác học tập và nghiên cứu của học viên và nghiên cứu sinh. Trong lộ trình phát triển, Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo sẽ tiếp tục đầu tư hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất tại 38 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội. Đầu tư xây dựng cơ sở ở Láng Hoà Lạc và sẽ từng bước được trang bị mới và

nâng cấp ngày một hiện đại hơn, đáp ứng sự phát triển cả về quy mô và chất lượng đào tạo của Học viện.

2.3.3. *Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo* (trao đổi giảng viên, sinh viên; tham gia giảng dạy, xây dựng chương trình đào tạo...), tổ chức hội nghị, hội thảo và nghiên cứu khoa học

Học viện tăng cường hợp tác quốc tế với Cu Ba, Mỹ, Anh, Nhật, Đài Loan trong lĩnh vực nghiên cứu chiến lược, chính sách, quản lý KH&CN. Trong hợp tác quốc tế về đào tạo, Học viện đã ký được MOU với Đại học Thanh Hoa của Đài Loan và Viện nghiên cứu chính sách và sau đại học của Nhật Bản.

Các chương trình, dự án liên quan đến hoạt động đào tạo của Học viện:

- Hợp tác với Ngân hàng Thế giới xây dựng Báo cáo Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam 2035 (2018-2020).
- Hợp tác với Hội đồng Anh triển khai chương trình hợp tác “*Nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam vì mục tiêu phát triển bền vững*” (2019-2020).
- Hợp tác với các đối tác của Australia triển khai một số hoạt động trong khuôn khổ Dự án “Aus4Innovation investment Design”
- Hợp tác với Viện Chính sách Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc (STePI) trong dự án “*Tư vấn chính sách nhằm tăng cường năng lực Nhìn trước cho hoạch định chiến lược khoa học, công nghệ và đổi mới ở Việt Nam 2019-2020*”.
- Dự án hợp tác với Trường Đại học Alicante (Tây Ban Nha) “*Tăng cường năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo ở Việt Nam (Strengthening National Research and Innovation Capacities in Vietnam-ENHANCE)*”, triển khai năm 2015-2018 với tài trợ của Chương trình ERAMU và Liên minh châu Âu (EU). Tổ chức điều phối dự án là Trường đại học ALICANTE, Tây Ban Nha (UA).

2.3.4. *Kế hoạch hợp tác đào tạo với đơn vị tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp*

Tăng cường mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp thuộc các ngành nghề khác nhau trên địa bàn thành phố Hà Nội và các tỉnh phía Bắc trong hoạt động hỗ trợ đào tạo và hướng nghiệp sau khi học viên ra trường.

2.3.5. *Mức học phí/người học/năm học, khoá học*

Thực hiện theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.

